

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.942.427.043	95.723.371.555
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.551.883.443	25.733.695.333
1. Tiền	111		12.551.883.443	15.733.695.333
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.047.275.011	35.218.379.665
1. Phải thu khách hàng	131		27.266.977.850	34.732.162.250
2. Trả trước cho người bán	132		402.644.622	336.495.193
3. Các khoản phải thu khác	135	6	377.652.539	149.722.222
IV. Hàng tồn kho	140	7	42.642.149.849	28.272.745.393
1. Hàng tồn kho	141		43.896.391.095	29.801.407.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.254.241.246)	(1.528.661.871)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.701.118.740	6.498.551.164
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.559.988.141	6.394.641.146
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	141.130.599	103.910.018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.991.599.211	14.645.649.790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.704.787.232	13.826.407.027
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	14.553.155.232	13.674.775.027
- Nguyên giá	222		29.602.539.357	27.004.412.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.049.384.125)	(13.329.637.861)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	151.632.000	151.632.000
- Nguyên giá	228		151.632.000	151.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		286.811.979	819.242.763
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	286.811.979	819.242.763
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		103.934.026.254	110.369.021.345

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.900.660.177	70.219.703.503
I. Nợ ngắn hạn	310		62.600.660.177	69.919.703.503
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	13.197.495.204	18.241.752.811
2. Phải trả người bán	312		19.881.715.630	20.956.445.655
3. Người mua trả tiền trước	313		5.062.976	242.646.444
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.065.901.361	2.026.917.919
5. Phải trả người lao động	315		18.521.269.105	17.219.321.423
6. Chi phí phải trả	316	14	1.144.817.344	896.491.781
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	2.748.345.429	4.569.801.687
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.036.053.128	5.766.325.783
II. Nợ dài hạn	330		300.000.000	300.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	16	300.000.000	300.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.033.366.077	40.149.317.842
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	41.033.366.077	40.149.317.842
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	15.500.000.000	15.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	13.871.814.842	12.765.005.195
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	3.077.963.841	2.709.027.292
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	8.583.587.394	9.175.285.355
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		103.934.026.254	110.369.021.345

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại	USD	524.398,55	690.673,88



Võ Ngọc Thủy

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	18	185.280.200.677	286.714.869.028
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	1.162.755.526	291.811.031
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	18	184.117.445.151	286.423.057.997
4. Giá vốn hàng bán	11	19	161.678.521.951	256.107.798.382
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>22.438.923.200</u>	<u>30.315.259.615</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.350.422.051	1.541.220.926
7. Chi phí tài chính	22	21	570.926.853	1.553.724.344
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>364.687.390</i>	<i>1.235.955.903</i>
8. Chi phí bán hàng	24		4.390.286.409	8.150.438.394
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.047.866.423	10.711.449.978
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>7.780.265.566</u>	<u>11.440.867.825</u>
11. Thu nhập khác	31	22	1.519.542.588	995.568.633
12. Chi phí khác	32	23	37.427.598	129.874.441
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.482.114.990</u>	<u>865.694.192</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	<u>9.262.380.556</u>	<u>12.306.562.017</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.883.649.576	2.834.041.793
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	<u>7.378.730.980</u>	<u>9.472.520.224</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	4.760	6.111



Võ Ngọc Thủy

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Ma số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	192.560.594.155	279.155.655.353
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(132.498.664.912)	(186.981.110.508)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(55.604.370.457)	(62.788.267.324)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(386.376.937)	(2.029.278.376)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.882.409.768)	(2.528.380.607)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.614.809.134	12.422.563.969
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.456.666.032)	(15.568.516.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.653.084.817)	21.682.666.486
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.807.894.145)	(1.007.626.744)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	212.727.271	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	708.905.337	295.461.598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.886.261.537)	(712.165.146)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18.117.169.285	23.486.612.149
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.040.247.522)	(25.016.869.761)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.650.000.000)	(3.875.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.573.078.237)	(5.405.257.612)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(13.112.424.591)	15.565.243.728
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	25.733.695.333	10.193.576.767
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(69.387.299)	(25.125.162)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	12.551.883.443	25.733.695.333



Võ Ngọc Thủy

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Giấy Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000074 ngày 21 tháng 12 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 07/11/2011 với mã số doanh nghiệp là 4100258761. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giấy dếp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giày da, may mặc và cao su;
- Kinh doanh các sản phẩm: Cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giày dếp;
- Mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi;
- Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;
- Sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được hạch toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh; các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho (đối với nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ) được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn hàng tồn kho là thành phẩm được tính như sau:

$$\text{Giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ } n = \sum SI_m \times Gb_m \times \frac{\sum GV_{n-1}}{\sum DT_{n-1}}$$

$$\text{Giá vốn thành phẩm xuất bán kỳ } n = \text{Giá trị thành phẩm tồn kho đầu kỳ } n + \text{Giá trị thành phẩm nhập kho trong kỳ } n - \text{Giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ } n$$

Trong đó:

SI_m : Sản lượng tồn kho cuối kỳ n của thành phẩm i

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Gbin: Giá bán thành phẩm loại i trong kỳ n

EGV $n-1$: Tổng giá vốn tất cả các thành phẩm kỳ $n-1$

EDT $n-1$: Tổng doanh thu tất cả các thành phẩm kỳ $n-1$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 7

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 0% đối với sản phẩm xuất khẩu.
 - ✓ Các mặt hàng giấy, dép tiêu thụ trong nước áp dụng mức thuế suất là 10%.
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

10/11/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	54.724.351	53.020.450
Tiền gửi ngân hàng	12.497.159.092	15.680.674.883
+ VND	1.355.787.499	1.151.659.144
+ USD	524.398,53 # 11.141.371.593	690.673,88 # 14.529.015.739
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	.	10.000.000.000
Cộng	12.551.883.443	25.733.695.333

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi dự thu	-	149.722.222
Phải thu nhân viên về BHXH	377.652.539	-
Cộng	377.652.539	149.722.222

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.225.834.084	10.422.499.158
Công cụ, dụng cụ	82.808.681	91.316.420
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.766.161.487	3.690.348.850
Thành phẩm	27.821.586.843	15.597.242.836
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.254.241.246)	(1.528.661.871)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	42.642.149.849	28.272.745.393

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	141.130.599	103.910.018
Cộng	141.130.599	103.910.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.173.383.861	7.117.204.080	1.637.870.402	75.954.545	27.004.412.888
Mua sắm trong năm	-	1.129.389.600	611.978.182	30.850.000	1.772.217.782
Đ/tư XDCB h/thành	1.078.676.363	-	-	-	1.078.676.363
T/lý, nhượng bán	-	207.767.676	45.000.000	-	252.767.676
Số cuối năm	19.252.060.224	8.038.826.004	2.204.848.584	106.804.545	29.602.539.357
Khấu hao					
Số đầu năm	6.444.449.625	5.920.195.069	923.942.410	41.050.757	13.329.637.861
Khấu hao trong năm	1.355.931.240	309.592.397	289.228.561	17.761.742	1.972.513.940
T/lý, nhượng bán	-	207.767.676	45.000.000	-	252.767.676
Số cuối năm	7.800.380.865	6.022.019.790	1.168.170.971	58.812.499	15.049.384.125
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.728.934.236	1.197.009.011	713.927.992	34.903.788	13.674.775.027
Số cuối năm	11.451.679.359	2.016.806.214	1.036.677.613	47.992.046	14.553.155.232

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.292.139.159 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 3.535.065.403 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	151.632.000	151.632.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	151.632.000	151.632.000
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	151.632.000	151.632.000
Số cuối năm	151.632.000	151.632.000

Là quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 31/17/9 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, có thời hạn sử dụng lâu dài. Hiện tại đang được sử dụng làm văn phòng lưu trữ của bộ phận xuất nhập khẩu của Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	286.811.979	819.242.763
Cộng	286.811.979	819.242.763

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Vay ngắn hạn		13.197.495.204		17.941.752.811
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bình Định		6.759.882.312		10.884.257.796
+ USD	318.172,00 #	6.759.882.312	517.411,00 #	10.884.257.796
- NH TMCP Ngoại thương VN-CN Quy Nhơn		4.937.612.892		-
+ USD	232.402,00 #	4.937.612.892		-
- Vay cá nhân		1.500.000.000		7.057.495.015
Nợ dài hạn đến hạn trả		-		300.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN-CN Quy Nhơn		-		300.000.000
Cộng		13.197.495.204		18.241.752.811

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.024.649.576	2.023.409.768
Thuế thu nhập cá nhân	8.004.755	3.508.151
Các loại thuế khác	33.247.030	-
Cộng	1.065.901.361	2.026.917.919

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	66.298.878	87.988.425
Trích trước chi phí hoa hồng, môi giới	181.628.370	434.913.209
Trích trước tiền điện, nước	417.273.156	373.590.147
Trích trước chi phí thuê đất	140.680.825	-
Trích trước chi phí bảo hộ lao động	210.438.000	-
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	128.498.115	-
Cộng	1.144.817.344	896.491.781

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	240.781.122	231.229.924
Bảo hiểm xã hội	926.429.921	905.721.915
Bảo hiểm y tế	141.700.760	159.246.064
Bảo hiểm thất nghiệp	71.263.840	59.329.391
Tạm ứng (số dư có)	918.633.596	838.761.592
Các khoản phải trả, phải nộp khác	449.536.190	2.375.512.801
- Công ty TNHH Công nghiệp - TM Phước Bình	-	1.600.000.000
- Các đối tượng khác	449.536.190	775.512.801
Cộng	2.748.345.429	4.569.801.687

16. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn (NH TMCP Ngoại thương VN-CN Quy Nhơn)	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000

Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn theo hợp đồng tín dụng số 69/NHNT-QN ngày 26/01/2011 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 31/08/2011 để thanh toán các chi phí của Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng nâng công suất sản xuất hàng giày, dép xuất khẩu. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (27/01/2011). Lãi suất cho vay xác định theo từng thời điểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nhận nợ do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam quy định, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay trong hạn.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2013	15.500.000.000	11.344.127.161	2.235.401.281	7.840.399.232	36.919.927.674
Tăng trong năm	-	1.420.878.034	473.626.011	9.472.520.224	11.367.024.269
Giảm trong năm	-	-	-	8.137.634.101	8.137.634.101
Số dư tại 31/12/2013	<u>15.500.000.000</u>	<u>12.765.005.195</u>	<u>2.709.027.292</u>	<u>9.175.285.355</u>	<u>40.149.317.842</u>
Số dư tại 01/01/2014	15.500.000.000	12.765.005.195	2.709.027.292	9.175.285.355	40.149.317.842
Tăng trong năm	-	1.106.809.647	368.936.549	7.378.730.980	8.854.477.176
Giảm trong năm	-	-	-	7.970.428.941	7.970.428.941
Số dư tại 31/12/2014	<u>15.500.000.000</u>	<u>13.871.814.842</u>	<u>3.077.963.841</u>	<u>8.583.587.394</u>	<u>41.033.366.077</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phạm Văn Quân	7.023.880.000	7.023.880.000
Võ Ngọc Thủy	797.000.000	797.000.000
Trần Thị Kim Vân	761.000.000	761.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.918.120.000	6.918.120.000
Cộng	<u>15.500.000.000</u>	<u>15.500.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu thường	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu thường	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9.175.285.355	7.840.399.232
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.378.730.980	9.472.520.224
Phân phối lợi nhuận	7.970.428.941	8.137.634.101
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.650.000.000	3.875.000.000
+ Chi trả cổ tức	4.650.000.000	3.875.000.000
Phân phối lợi nhuận trong năm nay	3.320.428.941	4.262.634.101
+ Quỹ đầu tư phát triển	1.106.809.647	1.420.878.034
+ Quỹ dự phòng tài chính	368.936.549	473.626.011
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.475.746.196	1.894.504.045
+ Quỹ khen thưởng Ban điều hành	368.936.549	473.626.011
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.583.587.394	9.175.285.355

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông năm 2014 ngày 24/04/2014.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 24/04/2014 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 là 30%/vốn điều lệ, tương ứng 4.650.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện việc chi trả này trong năm 2014.

18. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thành phẩm các loại (giấy, dép...)	184.718.538.327	286.714.869.028
Doanh thu bán nguyên vật liệu	561.662.350	-
Các khoản giảm trừ doanh thu (giảm giá hàng bán)	1.162.755.526	291.811.031
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	184.117.445.151	286.423.057.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán thành phẩm các loại (giày, dép...)	161.322.230.400	256.107.798.382
Giá vốn bán nguyên vật liệu	356.291.551	-
Cộng	161.678.521.951	256.107.798.382

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	559.183.115	445.183.820
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	791.238.936	1.090.549.267
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.487.839
Cộng	1.350.422.051	1.541.220.926

21. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	364.687.390	1.235.955.903
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	165.532.057	317.768.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	40.707.406	-
Cộng	570.926.853	1.553.724.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Xử lý nợ	1.107.614.394	317.117.135
Thu thanh lý vật tư, phế liệu	180.159.459	524.085.512
Thu nhập cho thuê nhà, tiền điện	15.539.135	44.427.853
Thu thanh lý TSCĐ	212.727.271	-
Thu khác	3.502.329	109.938.133
Cộng	1.519.542.588	995.568.633

23. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	37.427.198	5.787.184
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	-	124.087.157
Chi phí khác	400	100
Cộng	37.427.598	129.874.441

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.262.380.556	12.306.562.017
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	152.388.907	23.894.086
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	152.388.907	23.894.086
+ Các khoản phạt thuế, truy thu thuế và nộp phạt khác	37.427.198	5.787.184
+ Các khoản chi không hợp lý, hợp lệ	45.574.410	-
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện	69.387.299	18.106.902
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9.414.769.463	12.330.456.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.071.249.282	3.082.614.026
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm tương ứng khoản chi cho lao động nữ	187.599.706	248.572.233
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.883.649.576	2.834.041.793
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.378.730.980	9.472.520.224

Handwritten signature and date: 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.378.730.980	9.472.520.224
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.378.730.980	9.472.520.224
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.550.000	1.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.760	6.111

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.066.096.199	163.542.707.995
Chi phí nhân công	66.704.094.083	78.517.829.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.972.513.940	1.955.541.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.247.214.505	10.651.052.593
Chi phí khác bằng tiền	11.812.610.990	15.525.891.188
Cộng	188.802.529.717	270.193.023.407

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh giấy đẹp các loại và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán, vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các khoản tiền và nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 USD	31/12/2013 USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	524.398,55	690.673,88
Phải thu khách hàng	1.242.796,05	1.642.778,93
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	318.172,00	517.411,00
Phải trả người bán	74.276,76	14.458,42

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tín dụng**

Với đặc thù kinh doanh giấy da xuất khẩu, khách hàng chủ yếu của Công ty là các Công ty nước ngoài ở các nước Mỹ, Đức, Úc, Ý..., việc thanh toán được thực hiện thông qua L/C. Ngoài ra còn có một số khách hàng là các Công ty trong nước là đối tác lâu dài và thường xuyên của Công ty, Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	13.197.495.204	300.000.000	13.497.495.204
Phải trả người bán	19.881.715.630	-	19.881.715.630
Chi phí phải trả	1.144.817.344	-	1.144.817.344
Phải trả khác	449.536.190	-	449.536.190
Cộng	34.673.564.368	300.000.000	34.973.564.368
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	18.241.752.811	300.000.000	18.541.752.811
Phải trả người bán	20.956.445.655	-	20.956.445.655
Chi phí phải trả	896.491.781	-	896.491.781
Phải trả khác	2.375.512.801	-	2.375.512.801
Cộng	42.470.203.048	300.000.000	42.770.203.048

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.551.883.443	-	12.551.883.443
Phải thu khách hàng	27.266.977.850	-	27.266.977.850
Phải thu khác	377.652.539	-	377.652.539
Cộng	40.196.513.832	-	40.196.513.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.733.695.333	-	25.733.695.333
Phải thu khách hàng	34.732.162.250	-	34.732.162.250
Phải thu khác	149.722.222	-	149.722.222
Cộng	60.615.579.805	-	60.615.579.805

29. Các bên liên quan: Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm.

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Ban Giám đốc	Tiền lương	335.890.595	319.718.057
	Tiền thưởng	17.560.644	225.484.051
Hội đồng quản trị	Thủ lao	168.000.000	173.000.000

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Võ Ngọc Thủy

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ